

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ
BÀ RỊA - VŨNG TÀU**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 - 2015**

Vũng Tàu, tháng 08/2015

NỘI DUNG

Trang

| | |
|---|---------|
| ↳ Bảng cân đối kế toán | 01 - 03 |
| ↳ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 04 |
| ↳ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 05-06 |
| ↳ Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 07 - 26 |
| Phụ lục 01 – Tăng giảm tài sản cố định hữu hình | 27 |
| Phụ lục 02 – Vốn chủ sở hữu | 28 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2015 | 01/01/2015* |
|--|-------|-------------|------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 936.118.927.214 | 1.000.469.839.631 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 6.898.809.554 | 23.770.356.359 |
| 1. Tiền | 111 | | 6.898.809.554 | 13.770.356.359 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 10.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 2.958.085.102 | 2.730.815.500 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 4.976.094.866 | 5.845.437.764 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD | 122 | | (2.018.009.764) | (3.114.622.264) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | V.3 | 80.590.513.709 | 94.731.419.586 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 52.189.765.428 | 67.058.552.638 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 16.246.592.422 | 15.913.717.421 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 17.311.955.859 | 16.916.949.527 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (5.157.800.000) | (5.157.800.000) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.4 | 839.139.853.054 | 866.385.671.926 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 839.139.853.054 | 866.385.671.926 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 6.531.665.795 | 12.851.576.260 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | V.5 | 6.531.665.795 | 12.851.576.260 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 163.231.086.091 | 164.404.151.483 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | V.6 | 32.624.442.900 | 33.479.372.225 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 25.762.224.900 | 26.617.154.225 |
| - Nguyên giá | 222 | | 57.091.639.881 | 57.091.639.881 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (31.329.414.981) | (30.474.485.656) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 6.862.218.000 | 6.862.218.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 6.862.218.000 | 6.862.218.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |

*Ghi chú:** Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015 Công ty lấy số liệu đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 chuyển sang và đã được trình bày lại.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2015 | 01/01/2015* |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.7 | 36.147.480.076 | 36.538.279.208 |
| - Nguyên giá | 231 | | 41.189.097.935 | 41.189.097.935 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (5.041.617.859) | (4.650.818.727) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 94.364.755.050 | 94.364.755.050 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 19.650.000.000 | 19.650.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 5.600.000.000 | 5.600.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 69.114.755.050 | 69.114.755.050 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 94.408.065 | 21.745.000 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 94.408.065 | 21.745.000 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.099.350.013.305 | 1.164.873.991.114 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2015 | 01/01/2015* |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 517.828.295.005 | 574.265.921.845 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 399.922.795.005 | 410.461.785.481 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 15.680.265.864 | 26.197.882.128 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.8 | 63.811.611.680 | 137.078.843.597 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.9 | 14.290.856.327 | 9.633.451.690 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.153.047.020 | 5.631.628.853 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.10 | 3.351.892.934 | 6.270.591.127 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.11 | 70.291.531.022 | 50.890.466.209 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12a | 232.182.188.406 | 176.153.761.534 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | (838.598.248) | (1.394.839.657) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 117.905.500.000 | 163.804.136.364 |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 805.500.000 | 805.500.000 |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | 98.636.364 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.12b | 117.100.000.000 | 162.900.000.000 |

Ghi chú: * Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015 Công ty lấy số liệu đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 chuyển sang và đã được trình bày lại.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2015 | 01/01/2015* |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 581.521.718.300 | 590.608.069.269 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.13 | 581.521.718.300 | 590.608.069.269 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 411.131.990.000 | 411.131.990.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 411.131.990.000 | 411.131.990.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 87.832.553.852 | 87.832.553.852 |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (21.231.000) | (15.290.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 59.131.562.831 | 57.048.488.422 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 23.446.842.617 | 34.610.326.995 |
| - LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 9.680.035.736 | 13.779.582.901 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 13.766.806.881 | 20.830.744.094 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.099.350.013.305 | 1.164.873.991.114 |

Người lập biểu

Dương Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thịnh



Tổng Giám đốc

Đoàn Hữu Thuận

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Ghi chú: * Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015 Công ty lấy số liệu đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 chuyển sang và đã được trình bày lại.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH – QUÝ II NĂM 2015

Đơn vị tính: ĐVN

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | T.M | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-----|---|-------|-------|----------------|-------------------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | | Năm 2015 | Năm 2014 ^(*) | Năm 2015 | Năm 2014 ^(*) |
| 1 | Doanh thu bán hàng & cung cấp DV | 01 | V1.01 | 59.770.789.438 | 83.055.433.343 | 137.211.700.700 | 163.122.134.831 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | V1.02 | 1.361.251.518 | 590.909.091 | 1.361.251.518 | 590.909.091 |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | V1.03 | 58.409.537.920 | 82.464.524.252 | 135.850.449.182 | 162.531.225.740 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | V1.04 | 42.813.192.145 | 68.344.274.809 | 102.433.497.390 | 133.655.054.449 |
| 5 | Lợi nhuận về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 15.596.345.775 | 14.120.249.443 | 33.416.951.792 | 28.876.171.291 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | V1.05 | 2.110.799.913 | 633.651.658 | 3.592.761.568 | 766.502.865 |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | V1.06 | 3.691.478.365 | 1.934.876.138 | 7.756.912.448 | 3.776.261.224 |
| | Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 4.500.151.165 | 1.635.154.723 | 8.853.524.948 | 4.313.650.958 |
| 8 | Chi phí bán hàng | 24 | | 762.386.000 | - | 762.386.000 | - |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 4.512.114.767 | 4.680.350.823 | 10.351.913.301 | 9.769.072.666 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD | 30 | | 8.741.166.556 | 8.138.674.140 | 18.138.501.611 | 16.097.340.266 |
| 11 | Thu nhập khác | 31 | V1.07 | 100.279.989 | 10.000 | 172.688.368 | 90.133.522 |
| 12 | Chi phí khác | 32 | V1.08 | 84.689.384 | 1.050.885 | 1.222.880.325 | 34.815.872 |
| 13 | Lợi nhuận khác | 40 | | 15.590.605 | (1.040.885) | (1.050.191.957) | 55.317.650 |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 8.756.757.161 | 8.137.633.255 | 17.088.309.654 | 16.152.657.916 |
| 15 | Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 51 | | 1.664.153.312 | 1.662.423.992 | 3.321.502.773 | 3.226.663.717 |
| 16 | Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN | 60 | V1.10 | 7.092.603.849 | 6.475.209.263 | 13.766.806.881 | 12.925.994.199 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Dương Thị Ngọc

Bùi Thị Thịnh



Lập, ngày 06 tháng 08 năm 2015

Đoàn Hữu Thuận Giám đốc

Đoàn Hữu Thuận

Ghi chú: ^(*) Bảng kết quả HĐKD kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 Công ty lấy số liệu đã được soát xét 06 tháng năm 2014; Còn số liệu Quý 2/2014 Công ty lấy số liệu trên Báo cáo tài chính riêng Quý 2 2014 đã được công bố thông tin.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 ^(*) |
|--|-----------|-------------|------------------------------|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 17.088.309.654 | 16.152.657.916 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 1.245.728.457 | 1.264.800.354 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (1.096.612.500) | (537.389.734) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (3.196.864.490) | (722.304.649) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 8.853.524.948 | 4.313.650.958 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 22.894.086.069 | 20.471.414.845 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 20.379.696.308 | (682.676.368) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 27.245.818.872 | 51.276.569.054 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (89.236.539.139) | (12.754.183.180) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (72.663.065) | 70.464.770 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | 869.342.898 | (1.046.526.340) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (10.434.524.948) | (5.969.763.786) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (598.634.572) | (6.765.607.921) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | 40.000.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.337.479.590) | (1.291.322.052) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (30.290.897.167) | 43.348.369.022 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | (61.281.792) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 87.813.522 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (372.246.490) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 147.490.150 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.196.864.490 | 766.901.340 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 3.196.864.490 | 568.676.730 |

| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| 1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | (5.941.000) | - |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 131.486.444.584 | 97.550.289.602 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (121.258.017.712) | (120.819.198.178) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (26.908.212.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 10.222.485.872 | (50.177.120.576) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (16.871.546.805) | (6.260.074.824) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 23.770.356.359 | 13.465.112.865 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 6.898.809.554 | 7.205.038.041 |

Lập, ngày 06 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Dương Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thịnh



Tổng Giám đốc

Đoàn Hữu Thuận

Ghi chú: "Bảng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 soát xét 6 tháng đầu năm 2014 đã công bố thông tin được trình bày theo phương pháp trực tiếp. Tuy nhiên, để tiện việc so sách số liệu cùng kỳ 2015" Công ty trình bày lại theo phương pháp gián tiếp.

"Bảng lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán 01/01/2015 đến 30/06/2015 Công ty trình bày theo phương pháp gián tiếp theo mục 2 điều 69 thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 - "Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh chỉ được lập theo phương pháp gián tiếp".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Phát Triển Nhà được thành lập theo quyết định số 1274/QĐ – TTg ngày 26/09/2001 của Thủ Tướng chính Phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ phần Phát Triển Nhà Bà Rịa – Vũng Tàu theo giấy đăng ký kinh doanh số 3500444601 (số cũ 4903000036) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 28/12/2001. Ngày 17/07/2012 đăng ký thay đổi lần thứ 19.

Nghành nghề kinh doanh: Kinh doanh xây dựng và phát triển nhà ở khu dân cư, đô thị, công nghiệp, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông kinh doanh vật liệu xây dựng, sản xuất bê tông và các sản phẩm khác, kinh doanh các dịch vụ du lịch, kinh doanh bất động sản, kinh doanh cầu cảng...

Vốn điều lệ: 411.131.990.000 đồng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

2. Hình thức kế toán áp dụng:

Áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành: phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các dòng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý,

các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (đồng) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế trên thị trường ngoại tệ (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán ở tài khoản vốn. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục mang tính chất tiền tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 5 năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được tính theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo giá thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng giảm giá là những vật tư, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá trị thu hồi hoặc giá thị trường thấp hơn giá trị trên sổ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

| | |
|---------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 04 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 06 năm |
| - Tài sản cố định vô hình | 03 - 05 năm |

4. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:

Các công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và các hoạt động ở các công ty đó.



Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh lợi ích của bên góp vốn từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của bên nhận đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Các công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến 50%, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được quy định trong chuẩn mực Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư khác:

Các khoản đầu tư khác được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm giá mua cộng với các chi phí mua phát sinh liên quan.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bao hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh

ngành chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định một cách đáng tin cậy.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là các loại chi phí liên quan đến nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử.
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng, doanh nghiệp căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để xác định thời gian phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả của công ty gồm các chi phí bảo hành ước tính cho các công trình.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán

Dự phòng trợ cấp mất việc làm với mức trích lập từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của Doanh nghiệp.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thể hiện trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố các thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**Doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần khối lượng công việc hoàn thành trong kỳ của hợp đồng xây dựng được Chủ đầu tư (Bên A) ký chấp thuận làm cơ sở để xác định doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính và các khoản chi phí thuế:**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng mức thuế suất là 22%.
- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.
- Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có. Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau theo kế hoạch chuyển lỗ đăng ký với cơ quan thuế.



Thuế hiện hành: Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán

12. Các Nghiệp vụ dự phòng rủi ro, hối đoái:

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ, phải trả theo hình thức ký hợp đồng (hối đoái lãi suất) với ngân hàng, hoặc hợp đồng (bán ngoại tệ có kỳ hạn).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 30/06/2015 | | | 01/01/2015 | | |
|--|-----------------------|----------------|-----------------|-----------------------|----------------|-----------------|
| | VND | | | VND | | |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | | | | | |
| - Tiền mặt | 4.335.350.521 | | | 5.118.438.985 | | |
| - Tiền gửi ngân hàng | 2.563.459.033 | | | 8.651.917.374 | | |
| - Các khoản tương đương tiền | - | | | 10.000.000.000 | | |
| Cộng: | 6.898.809.554 | | | 23.770.356.359 | | |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính | | | | | | |
| a/ Chứng khoán kinh doanh | 30/06/2015 | | | 01/01/2015 | | |
| | VND | | | VND | | |
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | 4.976.094.866 | 2.958.085.102 | (2.018.009.764) | 5.845.437.764 | 2.730.815.500 | (3.114.622.264) |
| b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 30/06/2015 | | | 01/01/2015 | | |
| | VND | | | VND | | |
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | | Giá gốc | Giá trị hợp lý | |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | 69.114.755.050 | 69.114.755.050 | | 69.114.755.050 | 69.114.755.050 | |
| Đầu tư vào Công ty CP Cấp nước Châu Đức (850.000 CP) | 8.500.000.000 | 8.500.000.000 | | 8.500.000.000 | 8.500.000.000 | |
| Cty CP cấp nước BRVT(262.775CP) | 2.937.871.335 | 2.937.871.335 | | 2.937.871.335 | 2.937.871.335 | |
| Cty CP xây lắp Thừa Thiên Huế (500.000CP) | 5.350.000.000 | 5.350.000.000 | | 5.350.000.000 | 5.350.000.000 | |
| Dự án Gò Sao Q12 TPHCM-Tổng cục cảnh sát | 52.326.883.715 | 52.326.883.715 | | 52.326.883.715 | 52.326.883.715 | |
| - Đầu tư vào Cty con; Cty liên doanh, liên kết | | | | 30/06/2015 | 01/01/2015 | |
| | Mối quan hệ | | | VND | VND | |
| Cty CP Bê tông & Xây Lắp HODECO (60%) | Công ty con | | | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | |
| Cty CP BDS-XD HODECO (51%) | Công ty con | | | 7.650.000.000 | 7.650.000.000 | |
| Cty CP Đầu tư và XD HODECO (35%) | Cty L.doanh, liên kết | | | 5.600.000.000 | 5.600.000.000 | |

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn | 80.590.513.709 | 94.731.419.586 |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 52.189.765.428 | 67.058.552.638 |
| + Khu Nhà ở dôi 2 Phường 10 | 9.040.870.209 | 9.307.178.821 |
| + Khu dân cư Phú Mỹ | 8.150.971.000 | 8.981.171.000 |
| + Lô A - 199 NKKN | 7.310.070.079 | 7.046.412.235 |
| + Lô B - 199 NKKN | 7.067.308.440 | 15.404.205.440 |
| + Khu biệt thự Đồi Ngọc Tước 2 | 13.347.293.366 | 11.719.770.366 |
| + Phải thu khác | 7.273.252.334 | 14.599.814.776 |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn | 16.246.592.422 | 15.913.717.421 |
| - Các khoản phải thu khác: | | |
| + Phải thu khác | 17.311.955.859 | 16.916.949.527 |
| - Dự phòng phải thu khó đòi | (5.157.800.000) | (5.157.800.000) |
| Cộng phải thu khác: | 12.154.155.859 | 11.759.149.527 |

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| 4. Hàng tồn kho | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 20.241.407 | 15.795.542 |
| - Công cụ, dụng cụ | 208.513.213 | 82.205.838 |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 664.800.838.653 | 648.279.938.071 |
| - Cao ốc văn phòng số 2 Trương Công Định | 1.043.391.817 | 727.272.727 |
| - Khu 16B Võ Thị Sáu, Phường 2, VT | - | 139.466.655 |
| - Đường Huỳnh Khương Ninh (3B NKKN) | 1.050.233.760 | 1.050.233.760 |
| - Chung cư Bình Giã P8 | 30.259.046.416 | 29.159.440.639 |
| - Chung cư 199 Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Lô A) | 38.540.879.922 | 41.563.667.012 |
| - Chung cư Đồi 2 phường 10, VT | 25.396.596.936 | 10.785.259.569 |
| - Cụm tiêu thụ C.Nghiệp&ĐT phước Thắng | 41.254.000.357 | 41.235.750.357 |
| - Đường số 11 nối dài, via hệ PHT | 353.242.337 | 353.242.337 |
| - Đồi 2 Phường 10 | 9.989.740.830 | 13.141.585.745 |
| - Khu nhà ở phía Đông đường 3/2 | 16.570.655.453 | 16.521.544.633 |
| - Khu nhà ở Gò Sao Q12-TP.HCM | 22.327.092.983 | 22.083.442.983 |
| - Khu dân cư Phú Mỹ | 86.561.650.391 | 85.232.958.985 |
| - Khu nhà ở và dịch vụ công cộng P12 | 89.883.877.879 | 86.025.347.402 |
| - Khu Biệt thự Ngọc Tước 2 | 102.321.468.141 | 111.084.781.277 |
| - 10.000m2 đất Ngọc Tước | 372.906.718 | 372.906.718 |
| - Khu nhà ở Sao Mai Bến Đình, P9, VT | 2.925.770.192 | 3.293.963.769 |
| - Chung cư 25 tầng Ngọc Tước | 1.609.090.909 | 1.609.090.909 |
| - Khu nhà ở phía Tây 3/2 | 61.425.458.745 | 60.934.553.016 |

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| - Chung cư đường Thi Sách | 68.955.008.713 | 68.930.902.597 |
| - Đường quy hoạch 81-Khu dân cư Phú Mỹ | 90.909.091 | 90.909.091 |
| - Khu sinh thái Vung Tau Wonderland | 4.614.935.188 | 4.524.026.097 |
| - Khu nhà ở công nhân Phú Mỹ (63.400m ²) | 40.662.329.025 | 39.261.359.025 |
| - Khu đất Mỹ Xuân, Tân Thành (33.521m ²) | 2.880.734.000 | 2.880.734.000 |
| - Công trình nhận thầu xây lắp | 14.340.068.074 | 5.773.014.403 |
| - Khác | 1.371.750.776 | 1.504.484.365 |
| - Thành phẩm | | |
| - Hàng hóa bất động sản | 174.099.323.492 | 217.992.419.159 |
| + Chung cư lô B, 199 Nam Kỳ Khởi Nghĩa | - | 5.126.572.236 |
| + Chung cư 18 tầng Khu đô thị Phú Mỹ | 173.913.851.492 | 212.680.374.923 |
| + Khu Nam Kỳ Khởi Nghĩa (01 nền) | 185.472.000 | 185.472.000 |
| - Hàng hóa khác | 10.936.289 | 15.313.316 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho: | 839.139.853.054 | 866.385.671.926 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| - Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho: | 839.139.853.054 | 866.385.671.926 |

30/06/2015

01/01/2015

VND

VND

5. Tài sản ngắn hạn khác

| | | |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Tạm ứng | 6.399.665.795 | 12.719.576.260 |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 132.000.000 | 132.000.000 |
| Cộng: | 6.531.665.795 | 12.851.576.260 |

6. Tăng, giảm tài sản cố định

a/ Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 01 trang 27)

b/ Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất |
|--------------------------------|-------------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 6.862.218.000 |
| <i>Số dư cuối kỳ</i> | 6.862.218.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | - |
| <i>Số dư cuối kỳ</i> | - |
| - Tại ngày đầu năm | 6.862.218.000 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 6.862.218.000 |

7. Tăng giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|---------------|-----------------------|
| Nguyên giá BĐS đầu tư | 41.189.097.935 | | | 41.189.097.935 |
| - Quyền sử dụng đất | 17.741.150.000 | - | - | 17.741.150.000 |
| - Nhà | 23.447.947.935 | - | - | 23.447.947.935 |
| - Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 4.650.818.727 | 390.799.132 | | 5.041.617.859 |
| - Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Nhà | 4.650.818.727 | 390.799.132 | - | 5.041.617.859 |
| - Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại BĐS | 36.538.279.208 | (390.799.132) | | 36.147.480.076 |
| - Quyền sử dụng đất | 17.741.150.000 | - | - | 17.741.150.000 |
| - Nhà | 18.797.129.208 | (390.799.132) | - | 18.406.330.076 |
| - Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |

30/06/2015
VND

01/01/2015
VND

8. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

| | | |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Phải trả người bán | 15.680.265.864 | 26.197.882.128 |
| - Người mua trả tiền trước | 63.811.611.680 | 137.078.843.597 |
| + Khu Sao Mai Bến Đình P9 | 4.129.336.272 | 4.519.636.272 |
| + Các công trình nhận thầu xây lắp | 8.645.000.000 | 661.000.000 |
| + Khu Nhà ở dôi 2 Phường 10 | 3.211.380.085 | 5.346.050.985 |
| + Khu biệt thự Đồi Ngọc Tước 2 | 8.094.752.117 | 22.175.960.713 |
| + Chung cư lô A - NKKN | 1.791.538.762 | 19.163.270.855 |
| + Chung cư lô B Nam Kỳ Khởi Nghĩa | 28.959.912 | 6.459.360.912 |
| + Chung cư 18 tầng Phú Mỹ | 28.887.379.000 | 70.025.858.000 |
| + Khu dân cư đô thị mới Phú Mỹ | 4.986.824.652 | 7.622.812.812 |
| + Chung cư Bình An. Phường 10 | 1.779.000.000 | - |
| + Khác | 2.257.440.880 | 1.104.893.048 |
| Cộng: | 79.491.877.544 | 163.276.725.725 |

| | Đầu kỳ (01/01/2015) | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ (30/06/2015) |
|--|------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| 9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | | | |
| - Thuế GTGT | 4.741.893.906 | 7.216.717.672 | 4.571.938.692 | 7.386.672.886 |
| - Thuế TNDN | 3.501.560.634 | 3.920.137.345 | 598.634.572 | 6.823.063.407 |
| - Thuế TNCN | - | 536.343.032 | 455.222.998 | 81.120.034 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1.389.997.150 | 1.054.356.444 | 2.444.353.594 | - |
| Cộng: | 9.633.451.690 | 12.727.554.493 | 8.070.149.856 | 14.290.856.327 |

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| 10. Chi phí phải trả ngắn hạn | | |
| - Khu 10.000 m ² Ngọc Tước P8 | 1.612.923.578 | 1.612.923.578 |
| - Khu 16B Võ Thị Sáu | 1.167.303.538 | 1.416.297.466 |
| - Chung cư 21 tầng TTTM | - | 92.172.548 |
| - Chung cư lô B - 199 NKKN | 512.071.818 | - |
| - Chi phí tour | - | 1.411.286.591 |
| - Lãi trái phiếu dự án Ngọc Tước 2, Tây 3/2 | - | 1.581.000.000 |
| - Chi phí trả trước khác | 59.594.000 | 156.910.944 |
| Cộng: | 3.351.892.934 | 6.270.591.127 |

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| - Kinh phí công đoàn | 58.065.687 | 37.119.297 |
| - Bảo hiểm xã hội, y tế | 206.263.532 | 155.162.429 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 36.000.000 | 36.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 69.991.201.803 | 50.662.184.483 |
| <i>Trong đó: Một số khoản phải trả có giá trị lớn:</i> | | |
| Cty CP XD Tân Bình | 6.052.193.539 | 6.052.193.539 |
| Nguyễn Văn Bình – Khu Ngọc Tước 2 | - | 3.172.929.472 |
| Đặng Văn Tàu-Góp vốn LD DA 34.939m2, P10 | 12.440.443.284 | 12.440.443.284 |
| Đặng Văn Tàu-Nộp tiền SDD Ngọc Tước 2 | 828.487.000 | 828.487.000 |
| Góp vốn dự án Chung cư đường Thi Sách, V.Tàu | 14.684.607.000 | 15.434.607.000 |
| Bảo trì chung cư lô B, 199 Nam Kỳ Khởi Nghĩa | 8.466.300.082 | 8.397.312.858 |
| Bảo trì chung cư lô A, 199 Nam Kỳ Khởi Nghĩa | 4.788.078.784 | 3.167.945.838 |
| Phải trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2014 | 20.555.835.000 | - |
| Cộng: | 70.291.531.022 | 50.890.466.209 |

| | 30/06/2015 | Tăng/giảm trong kỳ | 01/01/2015 |
|--|-------------------|-----------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND |
| 12. Vay và nợ thuê tài chính | | | |
| a/ Vay ngắn hạn | | | |
| - Vay ngắn hạn ngân hàng | 232.182.188.406 | 56.028.426.872 | 176.153.761.534 |
| - Vay ngắn hạn ngân hàng | 212.182.188.406 | 51.128.426.872 | 161.053.761.534 |
| + Ngân hàng TMCP Á Châu-CNV ⁽¹⁾ | 34.795.000.000 | - | 34.795.000.000 |
| + Ngân hàng BIDV CN VT ⁽²⁾ | 67.741.874.394 | 25.358.484.055 | 42.383.390.339 |
| + Ngân hàng Vietcombank CN VT ⁽³⁾ | 68.605.314.012 | 15.769.942.817 | 52.835.371.195 |
| + Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ⁽⁴⁾ | 41.040.000.000 | 10.000.000.000 | 31.040.000.000 |
| - Vay đối đối tượng khác ⁽⁵⁾ | 20.000.000.000 | 16.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| - Trái phiếu phát hành đến hạn trả | - | (11.100.000.000) | 11.100.000.000 |
| | 30/06/2015 | Tăng/giảm | 01/01/2015 |
| | VND | trong kỳ | VND |
| b/ Vay dài hạn | | | |
| - Vay ngân hàng | 117.100.000.000 | (45.800.000.000) | 162.900.000.000 |
| - Vay ngân hàng | 114.400.000.000 | (45.000.000.000) | 159.400.000.000 |
| + BIDV CN Phú Mỹ ⁽⁶⁾ | 10.000.000.000 | (10.000.000.000) | 20.000.000.000 |
| + VietinBank CN Vũng Tàu ⁽⁷⁾ | - | (19.800.000.000) | 19.800.000.000 |
| + BIDV CN Vũng Tàu ⁽⁸⁾ | 104.400.000.000 | (15.200.000.000) | 119.600.000.000 |
| - Vay đối đối tượng khác ⁽⁹⁾ | 2.700.000.000 | (800.000.000) | 3.500.000.000 |

(1) Là khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng vay số VTA.DN.66.040914, ngày 24/09/2014, hạn mức: 35 tỷ đồng, Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ dao động từ 8% đến 9,8%/năm, thời hạn cho vay 12 tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay: Thửa đất số 4, tờ bản đồ số 64, Phường 11, TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu và thửa đất số 01, tờ bản đồ số 65, Phường 11, TP.Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu thuộc QSD của Công ty CP Phát triển Nhà Bà Rịa –Vũng Tàu, tổng giá trị tài sản: 43.230.000.000 đồng. Số dư nợ vay tại ngày 31/03/2015: 34.795.000.000 đồng.

(2) Là khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng vay số 01/2014/600346/HĐTD ngày 09/06/2014 hạn mức cho vay 100.000.000.000 đồng đến ngày 30/6/2015, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ dao động từ 8,5% đến 10,5%, hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án. Số dư nợ vay tại ngày 31/03/2015: 69.925.554.033 đồng.

(3) Là khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng vay số 2013/HDC-VCB/HM ngày 25 tháng 01 năm 2013, phụ lục hợp đồng tín dụng hạn mức số 2013/HDC-VCB/HM/PL1 ngày 26/03/2014. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ dao động từ 9% đến 9,5%/năm. Hạn mức cho vay 80.000.000.000 đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ đến hết 24/03/2015, hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án. Số dư nợ vay tại ngày 31/03/2015 là: 45.962.749.012 đồng.

(4) Là khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Vũng Tàu: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 003/2014/HĐHM, ngày 30/10/2014. Hạn mức cho vay 31.040.000.000 đồng, Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể tối đa 12 tháng, lãi suất vay từ 9% đến

- 10,8%/năm, Thời hạn rút vốn: đến hết tháng 06/2015. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án. Số dư nợ vay tại ngày 31/03/2015: 31.040.000.000 đồng.
- (5) Là khoản vay cá nhân: Hợp đồng số 15/HĐVV-PTN ngày 09/03/2015, thời gian vay từ ngày 09/03/2015 đến 09/03/16; lãi suất 7%/năm. Số dư nợ vay tại ngày 31/03/2015: 15.000.000.000 đồng.
- (6) Là khoản vay dài hạn từ ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển – Chi nhánh Phú Mỹ theo hợp đồng vay số 01/10/03/600346 ngày 28 tháng 10 năm 2010. Hạn mức cho vay 60.000.000.000 VND, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án. Dư nợ tại ngày 31/03/2015: 20.000.000.000 đồng.
- (7) Là khoản vay dài hạn từ ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng vay số 10.390015 ngày 01 tháng 04 năm 2010. Hạn mức cho vay 65.000.000.000 VND, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án. Dư nợ tại ngày 31/03/2015: 10.000.000.000 đồng.
- (8) Là khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Vũng Tàu Hợp đồng vay số 05/2013/HĐ ngày 17/10/2013. Hạn mức cho vay 50.000.000.000 đồng. Lãi suất 11,5%/năm và được điều chỉnh 1 quý/1 lần, thời hạn vay 60 tháng, hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án. Số dư nợ gốc tại ngày 31/03/2015: 37.000.000.0000 đồng. Hợp đồng vay số 01/2014/HĐTD ngày 15/01/2014. Hạn mức cho vay 80.000.000.000 đồng. Lãi suất 11,5%/năm và được điều chỉnh 1 quý/1 lần, thời hạn vay 60 tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất của các dự án. Số dư nợ gốc tại ngày 31/03/2015: 75.000.000.000 đồng.
- (9) Là khoản vay cá nhân dài hạn theo hợp đồng vay ngày 14/03/2013. Số tiền vay: 4.500.000.000, lãi suất 13,5%/năm, thời hạn trả ngày 14/03/2018, mục đích vay là sử dụng để đầu tư các dự án, tài sản đảm bảo: tín chấp. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015: 2.700.000.000 đồng.

13. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

13.1. Vốn chủ sở hữu: (Phụ lục 02, trang 28)

| | 30/06/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 13.2. Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 411.131.990.000 | 274.097.410.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | 137.034.580.000 |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 411.131.990.000 | 411.131.990.000 |
| + Cổ phiếu quỹ | (21.231.000) | (15.290.000) |
| | 30/06/2015 Cổ phần | 01/01/2015 Cổ phần |

13.3. Cổ phiếu

| | | |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 41.113.199 | 41.113.199 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 41.113.199 | 41.113.199 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 41.113.199 | 41.113.199 |
| Cổ phiếu quỹ | 2.123 | 1.529 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 41.111.076 | 41.111.670 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 41.111.076 | 41.111.670 |

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

14. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

- Căn cứ thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ tài chính ban hành, hướng dẫn kế toán Doanh nghiệp, áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015.

- Căn cứ quy định tại mục 31, Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính: “Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong Báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại”.

Công ty đã trình bày lại số liệu đầu kỳ (tại ngày 01/01/2015) trên bảng cân đối kế toán, chi tiết như sau:

| Nội dung trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 đã kiểm toán | | Nội dung trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015 đã trình bày lại | | Số liệu (VNĐ) |
|---|-------|---|-------|-----------------|
| Nội dung | Mã số | Nội dung | Mã số | |
| Đầu tư ngắn hạn | 121 | Chứng khoán kinh doanh | 121 | 5.845.437.764 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn | 129 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | (3.114.622.264) |
| Đầu tư dài hạn khác | 258 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 69.114.755.050 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 50.890.466.209 |
| Vay và nợ ngắn hạn | 311 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 176.153.761.534 |
| Vay và nợ dài hạn | 334 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 162.900.000.000 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 411.131.990.000 |
| | | CP Phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 411.131.990.000 |
| | | CP ưu đãi | 411b | - |
| Quỹ đầu tư phát triển (37.866.567.317 đồng) | 417 | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 57.048.488.422 |
| Quỹ dự phòng tài chính (19.181.921.105 đồng) | 418 | - | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 34.610.326.995 |
| | | LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | 13.779.582.901 |
| | | LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 20.830.744.094 |

- Số liệu kế toán trên bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 chuyển sang ngày 01/01/2015 và đã trình bày lại.

- Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính soát xét 06 tháng đầu năm 2014 đã được kiểm toán và công bố thông tin.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

| | Quý 2/2015 VND | Quý 2/2014 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| + Doanh thu bất động sản | 52.853.140.269 | 70.718.817.293 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ | 6.917.649.169 | 5.786.712.413 |
| + Doanh thu xây dựng | - | 6.549.903.637 |
| Cộng: | 59.770.789.438 | 83.055.433.343 |
| | | |
| | Quý 2/2015 VND | Quý 2/2014 VND |
| 02. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| + Chiết khấu thương mại | - | - |
| + Giảm giá hàng bán | - | - |
| + Hàng bán bị trả lại | 1.361.251.518 | 590.909.091 |
| + Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp) | - | - |
| + Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - |
| + Thuế xuất khẩu | - | - |
| Cộng: | 1.361.251.518 | 590.909.091 |
| | | |
| | Quý 2/2015 VND | Quý 2/2014 VND |
| 03. Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp d.vụ | | |
| - Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 6.917.649.169 | 5.786.712.413 |
| - Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng | - | 6.549.903.637 |
| - Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản | 51.491.888.751 | 70.127.908.202 |
| Cộng: | 58.409.537.920 | 82.464.524.252 |
| | | |
| | Quý 2/2015 VND | Quý 2/2014 VND |
| 04. Giá vốn hàng bán | | |
| - Giá vốn của hàng hóa BĐS đã cung cấp | 38.534.839.442 | 57.584.255.976 |
| - Giá vốn XD | - | 6.549.903.637 |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | 4.278.352.703 | 4.210.115.196 |
| Cộng: | 42.813.192.145 | 68.344.274.809 |

| | Quý 2/2015 VND | Quý 2/2014 VND |
|--|----------------------|--------------------|
| 05. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.019.813 | 9.398.475 |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu | - | 7.579.850 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.088.305.100 | 525.846.000 |
| - Lãi bán hàng trả chậm | 20.475.000 | 90.827.333 |
| - Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn | - | - |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| Cộng: | 2.110.799.913 | 633.651.658 |

| | Quý 2/2015 VND | Quý 2/2014 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| 06. Chi phí tài chính | | |
| - Chi phí lãi vay | 4.500.151.165 | 1.635.154.723 |
| - Chi phí hoạt động tài chính khác | - | 398.475 |
| - Dự phòng giảm giá khoản đầu tư ngắn hạn | (808.672.800) | 299.322.940 |
| Cộng: | 3.691.478.365 | 1.934.876.138 |

| | Quý 2/2015 VND | Quý 2/2014 VND |
|-------------------------------|--------------------|-------------------|
| 07. Thu nhập khác | | |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | - |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản | - | - |
| - Tiền phạt thu được | - | - |
| - Thuế được giảm | - | - |
| - Các khoản khác | 100.279.989 | 10.000 |
| Cộng: | 100.279.989 | 10.000 |

| | Quý 2/2015 VND | Quý 2/2014 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| 08. Chi phí khác | | |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | - |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản | - | - |
| - Các khoản bị phạt | - | - |
| - Các khoản khác | 84.689.384 | 1.050.885 |
| Cộng: | 84.689.384 | 1.050.885 |

| | Quý 2/2015 VND | Quý 2/2014 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| 09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |
| 9.1 Chi phí vật liệu và dụng cụ | 252.792.656 | 290.710.563 |
| 9.2 Chi phí nhân công | 4.883.094.698 | 4.147.026.512 |
| 9.3 Chi phí khấu hao tài sản cố định | 646.926.851 | 633.676.881 |
| 9.4 Chi phí dịch vụ mua ngoài | 324.850.282 | 377.859.721 |
| 9.5 Chi phí khác bằng tiền | 2.215.058.514 | 2.136.031.720 |
| Cộng: | 8.322.723.001 | 7.585.305.397 |
| | | |
| 10. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế | | |
| | Quý 2/2015 VND | Quý 2/2014 VND |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 8.756.757.161 | 8.137.633.255 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác nhận lợi nhuận chịu thuế TNDN | | |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | 895.881.173 | - |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | 2.088.305.100 | - |
| - Tổng thu nhập chịu Thuế | 7.564.333.234 | 8.137.633.255 |
| - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 22% | 22% |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 1.664.153.312 | 1.662.423.992 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - |
| - Lợi nhuận sau Thuế thu nhập Doanh nghiệp | 7.092.603.849 | 6.475.209.263 |



VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận chính yếu

a. Theo lĩnh vực kinh doanh:

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Kinh doanh bất động sản: Đầu tư phát triển các khu đô thị mới, đầu tư kinh doanh phát triển nhà ở và hạ tầng khu đô thị, công nghiệp.
- Xây dựng: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông và thủy lợi.
- Thương mại và dịch vụ: Tư vấn quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng, kinh doanh các mặt hàng phục vụ xây dựng, kinh doanh du lịch lữ hành, cho thuê văn phòng.

Quý 2/2015 – Đơn vị tính: VND

| | KD Bất động sản VND | Xây dựng VND | Thương mại & Dịch vụ VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------|--------------------------------|-------------------------|
| Doanh thu bộ phận | 51.491.888.751 | - | 6.917.649.169 | 58.409.537.920 |
| Chi phí bộ phận | (38.534.839.442) | - | (4.278.352.703) | (42.813.192.145) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 12.957.049.309 | - | 2.639.296.466 | 15.596.345.775 |
| Doanh thu tài chính | | | | 2.110.799.913 |
| Chi phí tài chính | | | | (3.691.478.365) |
| Chi phí bán hàng | | | | (762.386.000) |
| Chi phí quản lý DN | | | | (4.512.114.767) |
| Thu nhập khác | | | | 100.279.989 |
| Chi phí khác | | | | (84.689.384) |
| Thuế TNDN | | | | (1.664.153.312) |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | 7.092.603.849 |

b. Theo khu vực địa lý:

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

2. Thông tin về các bên liên quan:

Trong Quý 2 năm 2015, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan | Mối quan hệ | Giá trị giao dịch VND |
|---|------------------|--------------------------|
| Giao thầu thi công xây dựng | | |
| Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco | Công ty con | - |
| Công ty CP Xây dựng - Bất động sản Hodeco | Công ty con | - |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco | Công ty liên kết | 1.106.986.364 |

Cho đến ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan | Mối quan hệ | Giá trị khoản phải thu/(Phải trả) VND |
|---|-------------------|--|
| - Phải trả về thi công xây dựng | | |
| Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco | Công ty con | (4.631.751.949) |
| Công ty CP Xây dựng - Bất động sản Hodeco | Công ty con | (5.700.017.000) |
| Công ty CP Đầu tư và xây dựng Hodeco | Công ty liên kết | (8.875.000) |
| - Phải trả khác | | |
| Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco | Công ty con | 1.376.181.880 |
| Xí nghiệp Dịch vụ du lịch | Đơn vị trực thuộc | 489.401.571 |
| - Ứng trước tiền các công trình xây dựng | | |
| Công ty CP Đầu tư và xây dựng Hodeco | Công ty liên kết | 3.000.000.000 |

Người lập biểu



Dương Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thịnh

Vũng Tàu, ngày 30 tháng 08 năm 2015



Tổng Giám đốc



Đoàn Hữu Thuận



PHỤ LỤC 01

Tăng giảm tài sản cố định hữu hình từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| STT | Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tổng cộng |
|------------|--------------------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|------------------|-----------------|
| I | NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH | | | | | |
| 1 | Số dư đầu năm | 36.916.853.927 | 15.998.226.770 | 3.166.159.268 | 1.010.399.916 | 57.091.639.881 |
| 2 | Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| | - Mua sắm mới | - | - | - | - | - |
| | - Xây dựng mới | - | - | - | - | - |
| 3 | Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| | - Nhượng bán | - | - | - | - | - |
| | - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| 4 | Số dư cuối kỳ | 36.916.853.927 | 15.998.226.770 | 3.166.159.268 | 1.010.399.916 | 57.091.639.881 |
| II | GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ | | | | | |
| 1 | Số dư đầu năm | 9.976.010.930 | 17.288.062.749 | 2.238.171.193 | 972.240.784 | 30.474.485.656 |
| 2 | Khấu hao trong kỳ | 684.439.233 | 11.060.000 | 105.823.292 | 53.606.800 | 854.929.325 |
| 3 | Tăng khác | 1.580.854.228 | - | 89.888.698 | - | 1.670.742.926 |
| 4 | Giảm khác | - | (1.391.163.760) | - | (279.579.166) | (1.670.742.926) |
| 5 | Số dư cuối kỳ | 12.241.304.391 | 15.907.958.989 | 2.433.883.183 | 746.268.418 | 31.329.414.981 |
| III | GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HỮU HÌNH | | | | | |
| 1 | Tại ngày đầu năm | 26.940.842.997 | (1.289.835.979) | 927.988.075 | 38.159.132 | 26.617.154.225 |
| 2 | Tại ngày cuối kỳ | 24.675.549.536 | 90.267.781 | 732.276.085 | 264.131.498 | 25.762.224.900 |

PHỤ LỤC 02
VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu đến ngày 30/06/2015

| | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|--------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| SỐ DƯ ĐẦU NĂM TRƯỚC | 274.097.410.000 | 193.601.389.940 | (20.403.138.308) | 35.419.947.467 | 17.958.611.180 | 60.708.172.526 | 561.382.392.805 |
| - Tăng vốn năm trước | | | | | | | - |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | 20.830.744.094 | 20.830.744.094 |
| - Trích lập các quỹ | | | | 2.446.619.850 | 1.223.309.925 | (5.816.549.625) | (2.146.619.850) |
| - Chia cổ tức 2013 bằng CP và thưởng CP | 137.034.580.000 | (95.922.540.000) | | | | (41.112.040.000) | - |
| - Bán cổ phiếu quỹ | | (9.846.296.088) | 20.387.848.308 | | | | 10.541.552.220 |
| SỐ DƯ ĐẦU NĂM NAY | 411.131.990.000 | 87.832.553.852 | (15.290.000) | 57.048.488.422 | - | 34.610.326.995 | 590.608.069.269 |
| - Tăng vốn kỳ này | | | | | | | - |
| - Lãi trong kỳ này | | | | | | 13.766.806.881 | 13.766.806.881 |
| - Mua cổ phiếu quỹ | | | (5.941.000) | | | | (5.941.000) |
| - Phải trả cổ tức bằng TM năm 2014 | | | | | | (20.555.835.000) | (20.555.835.000) |
| - Trích lập các quỹ | | | | 2.083.074.409 | | (4.374.456.259) | (2.291.381.850) |
| SỐ DƯ CUỐI KỲ | 411.131.990.000 | 87.832.553.852 | (21.231.000) | 59.131.562.831 | - | 23.446.842.617 | 581.521.718.300 |



